

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1
– CÔNG TY CP

Số: 13 /TCT-QHCD
V/v: Công bố thông tin định kỳ
trên cổng thông tin điện tử của
UBCKNN.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên công ty: Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 – Công ty CP

Trụ sở chính: 623 La Thành – phường Thành Công – Ba Đình – Hà Nội

Điện thoại: 0243.8350930

Fax: 0243.7721232

Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Văn Thanh

Địa chỉ: Số 19, Ngách 54/39 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 0943415899 – 0243.8350933

Fax: 0243.7721232

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố gồm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

- Giải trình chênh lệch báo cáo tài chính bán niên năm 2017 của Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 – Công ty CP.

(Có chi tiết kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các cổ đông lớn;
- HĐQT TCT;
- BKS TCT;
- Ban TGD;
- Các phòng nghiệp vụ;
- Website Cienco1;
- Lưu: QHCD, VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Đinh Văn Thanh

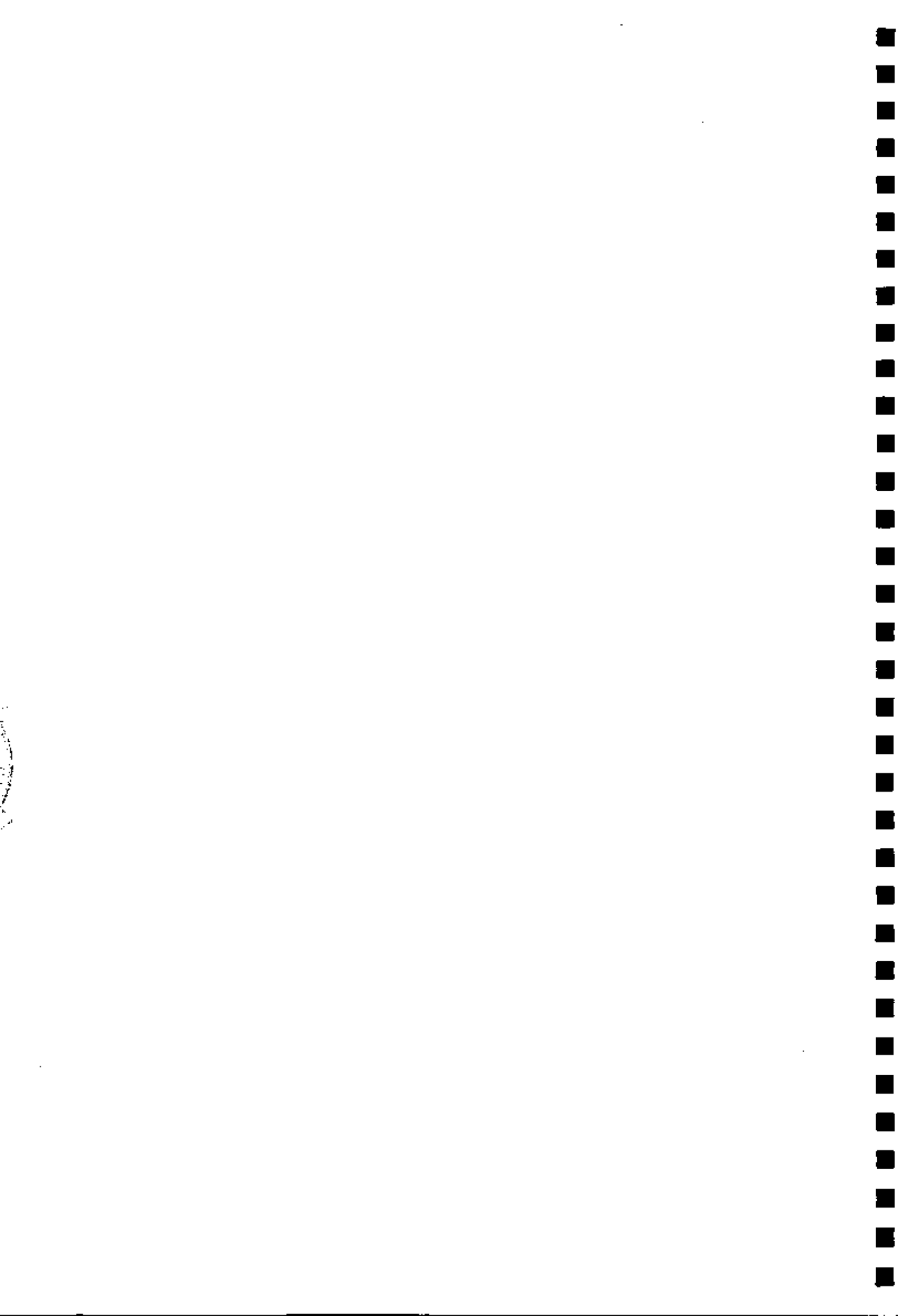
**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN DỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Hà Nội - Tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 12 - 49 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP là Công ty cổ phần được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1756/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0100104274, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 09 năm 2010.

Ngày 06 tháng 01 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 25/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1. Từ ngày 06 tháng 06 năm 2014, Tổng Công ty hoạt động với hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần mã số 000104274 thay đổi lần thứ nhất ngày 06 tháng 06 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ năm ngày 12 tháng 05 năm 2017.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty là: 700.000.000.000đ (Bằng chữ: Bảy trăm tỷ đồng chẵn) chia thành 70.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 623, Đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.715 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.719 nhân viên).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đã điều hành Tổng Công ty trong 6 tháng đầu năm 2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| Họ tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|--------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|
| Hội đồng Quản trị | | | |
| Ông Nguyễn Ngọc Hòa | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 28/04/2017 | |
| Ông Cận Hồng Lai | Chủ tịch Hội đồng quản trị | | 13/01/2017 |
| Ông Phạm Văn Diệt | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị | | |
| Ông Đinh Văn Thanh | Ủy viên | | |
| Ông Nguyễn Huy Khôi | Ủy viên | 28/04/2017 | |
| Ông Đào Việt Tiến | Ủy viên | | |
| Ban kiểm soát | | | |
| Ông Võ Thành Công | Trưởng Ban kiểm soát | 28/04/2017 | |
| Ông Đặng Mạnh Thuyên | Thành viên | 28/04/2017 | |
| Bà Nguyễn Thị Thương | Thành viên | 28/04/2017 | |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

| Họ tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Đinh Văn Thanh | Tổng Giám đốc | | |
| Ông Đào Việt Tiến | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Nguyễn Trường Long | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Nguyễn Duy Thắng | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Đinh Ngọc Đan | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Ông Vương Đức Thọ | Phó Tổng Giám đốc | | 07/06/2017 |
| Kế toán trưởng | | | |
| Ông Võ Thành Công | Kế toán trưởng | | 04/05/2017 |
| Ông Lê Văn Long | Kế toán trưởng | 04/05/2017 | 25/09/2017 |
| Ông Nguyễn Văn Trung ⁽¹⁾ | Kế toán trưởng | 25/09/2017 | |

⁽¹⁾ Quyết định số 0310/QĐ-HĐQT ngày 25/09/2017 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP về việc bổ nhiệm Ông Nguyễn Văn Trung giữ chức vụ Kế toán trưởng của Tổng Công ty

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 nhằm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.




BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm và đảm bảo rằng sổ sách kế toán đã được ghi chép phù hợp, phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào. Báo cáo tài chính này đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác liên quan đến quá trình lập Báo cáo tài chính tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty, luôn thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn Quản trị Tổng Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty: 





Đình Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2017



Số 767/2017/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I - Công ty CP****Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I - Công ty CP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I - Công ty CP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày ngày 16 tháng 12 năm 2017, từ trang 7 đến trang 49, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

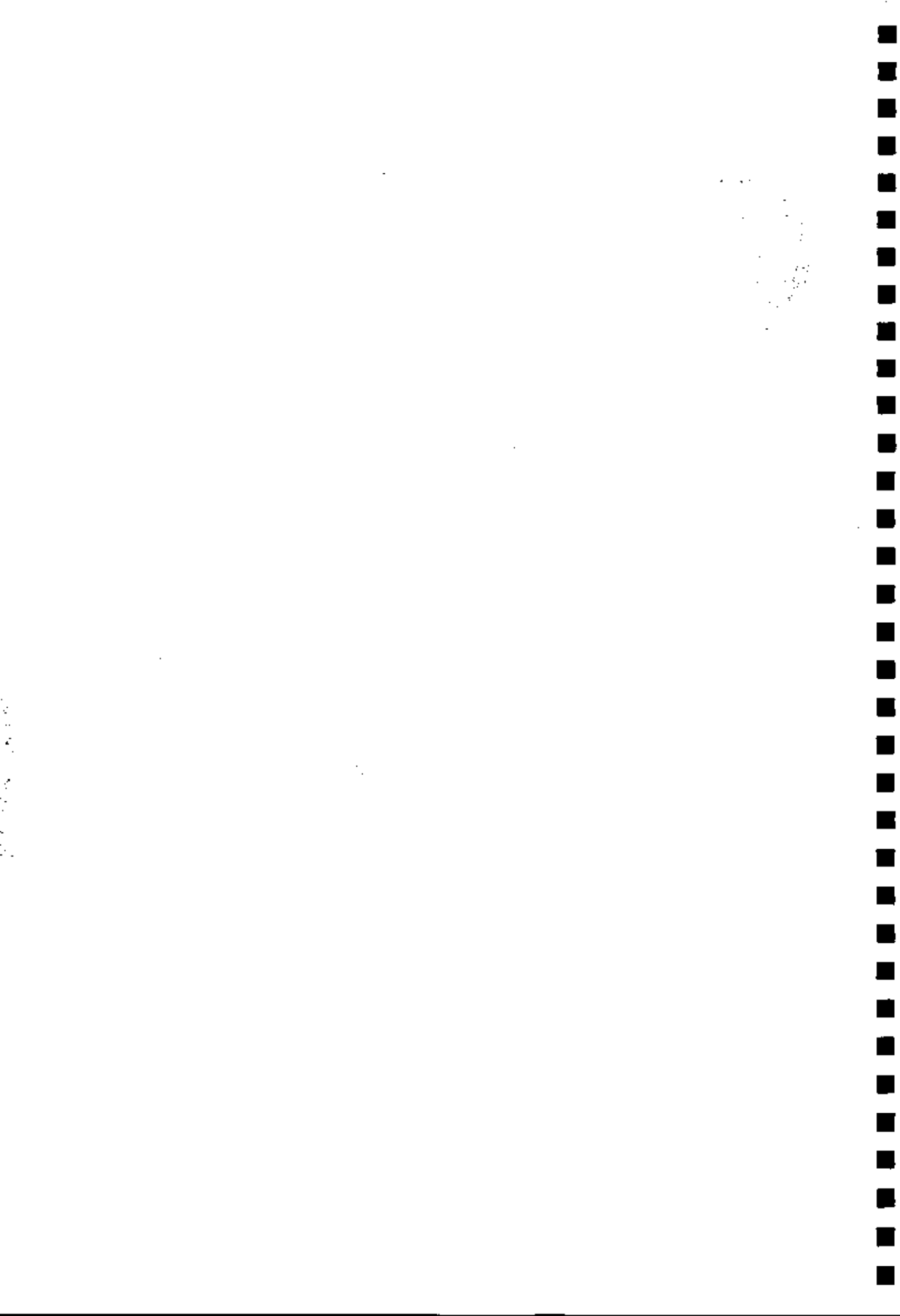
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



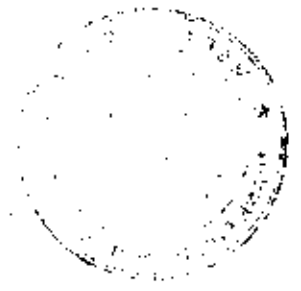
Vấn đề khác

Thông tin so sánh tại ngày 01/01/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA, Báo cáo kiểm toán độc lập số 265/2017/UHY/ACA-BCKT phát hành ngày 10/04/2017 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



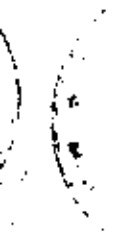
Phan Huy Thắng
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0147-2015-137-1

Thay mặt và đại diện
TỔNG CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 3.314.217.379.792 | 2.833.993.783.606 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.01 | 318.730.980.048 | 231.504.347.393 |
| 1. Tiền | 111 | | 204.578.855.445 | 184.056.654.449 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 114.152.124.603 | 47.447.692.944 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3.231.000.000 | 16.205.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.02 | 3.231.000.000 | 16.205.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.182.379.675.016 | 1.884.799.731.069 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.03 | 1.192.855.397.069 | 1.235.700.108.352 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 527.140.872.359 | 240.791.124.892 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.04 | 258.000.000.000 | 247.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.05 | 230.019.343.891 | 189.863.663.928 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.06 | (25.635.938.303) | (28.555.166.103) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.07 | 783.246.212.940 | 679.405.990.274 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 784.044.975.679 | 680.204.753.013 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (798.762.739) | (798.762.739) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 26.629.511.788 | 22.078.714.870 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.08 | 1.096.965.167 | 1.035.118.298 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.474.251.434 | 5.135.653.889 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 18.058.295.187 | 15.907.942.683 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 617.973.313.046 | 630.875.571.071 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 19.677.765.014 | 6.177.765.014 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.05 | 19.677.765.014 | 6.177.765.014 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 92.698.306.490 | 102.033.183.671 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.09 | 80.961.352.122 | 90.165.093.818 |
| - Nguyên giá | 222 | | 342.689.100.640 | 348.044.738.264 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (261.727.748.518) | (257.879.644.446) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 11.736.954.368 | 11.868.089.853 |
| - Nguyên giá | 228 | | 13.183.548.462 | 13.183.548.462 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.446.594.094) | (1.315.458.609) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 40.000.000 | 40.000.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 40.000.000 | 40.000.000 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.11 | 461.825.630.292 | 476.794.197.693 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 9.126.480.760 | 35.270.423.257 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 204.644.787.029 | 262.138.815.519 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 269.953.860.927 | 258.778.485.831 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (21.899.498.424) | (79.393.526.914) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 43.731.611.250 | 45.830.424.693 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.08 | 43.731.611.250 | 45.830.424.693 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 3.932.190.692.838 | 3.464.869.354.677 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.176.022.257.283 | 2.683.904.941.278 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.087.729.410.213 | 2.570.164.032.135 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 1.450.796.228.562 | 1.484.297.700.157 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 777.769.020.540 | 332.762.446.696 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 144.115.919.182 | 140.407.825.546 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 35.204.731.905 | 44.360.017.168 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 101.604.784.554 | 66.475.391.246 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 115.700.000 | 618.885.428 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 251.813.547.853 | 240.829.999.470 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 319.947.764.178 | 255.074.145.155 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 5.18 | 607.853.636 | 1.446.267.160 |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 5.753.859.803 | 3.891.354.109 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 88.292.847.070 | 113.740.909.143 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | 12.246.221.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.17 | 80.507.400.710 | 83.650.570.710 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.18 | 7.785.446.360 | 17.844.117.433 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 756.168.435.555 | 780.964.413.399 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.19 | 756.168.435.555 | 780.964.413.399 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 21.493.480.160 | 17.184.339.458 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 34.674.955.395 | 63.780.073.941 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 22.316.362.888 | 1.031.338.956 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 12.358.592.507 | 62.748.734.985 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3.932.190.692.838 | 3.464.869.354.677 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trung

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Từ 01/01/2017 | Từ 01/01/2016 |
|--|----|------|-----------------|-------------------|
| | | | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.01 | 748.209.790.251 | 1.004.775.292.744 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 748.209.790.251 | 1.004.775.292.744 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.02 | 709.867.266.420 | 988.126.774.816 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 38.342.523.831 | 16.648.517.928 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.03 | 20.849.488.550 | 91.075.936.593 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.04 | (1.138.384.205) | 16.449.398.413 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 15.846.696.247 | 15.212.719.086 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.05 | 47.801.639.910 | 62.351.891.273 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 12.528.756.676 | 28.923.164.835 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.06 | 5.589.930.143 | 2.307.020.856 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.06 | 3.294.162.353 | 3.040.531.955 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | 6.06 | 2.295.767.790 | (733.511.099) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 14.824.524.466 | 28.189.653.736 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.07 | 2.465.931.959 | 5.637.930.747 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 12.358.592.507 | 22.551.722.989 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Huệ

Kế toán trưởng

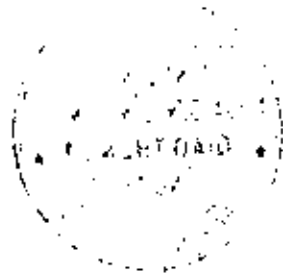
Nguyễn Văn Trung

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2017

Trưởng Kế toán độc



Đinh Văn Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| CHỈ TIÊU | MS | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|-----------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 14.824.524.466 | 28.189.653.736 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 10.037.782.183 | 13.021.485.007 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (71.310.340.887) | (16.687.344.124) |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (19.464.124.712) | (22.907.135.145) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 15.846.696.247 | 15.212.719.086 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | (50.065.462.703) | 16.829.378.560 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (312.649.666.196) | 294.602.883.129 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (103.840.222.666) | (85.304.410.255) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 441.283.951.579 | (109.115.580.497) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 2.036.966.574 | 15.238.783.796 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (13.260.714.525) | (10.834.989.823) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (7.122.757.440) | (18.980.256.087) |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | 95.112.112.476 | 840.000.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (25.400.307.628) | (3.557.221.041) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 26.093.899.471 | 99.718.587.782 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (124.293.813) | (434.818.181) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 900.781.104 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (30.126.000.000) | (5.080.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | 17.100.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | (7.968.753.780) | (11.228.026.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | 33.618.454.000 | 51.272.593.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.510.997.754 | 3.807.468.771 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 15.010.404.161 | 39.237.998.694 |

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

| CHỈ TIÊU | MS | Từ 01/01/2017 | Từ 01/01/2016 |
|---|-----------|-----------------------|-------------------------|
| | | đến 30/06/2017 | đến 30/06/2016 |
| | | VND | VND |
| III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 196.022.865.864 | 178.020.404.686 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (134.292.416.841) | (164.652.764.130) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (15.608.120.000) | (40.993.844.800) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | <i>40</i> | <i>46.122.329.023</i> | <i>(27.626.204.244)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> | <i>50</i> | <i>87.226.632.655</i> | <i>111.330.382.232</i> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 231.504.347.393 | 259.241.646.386 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái | 61 | - | 215.798.818 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 318.730.980.048 | 370.787.827.436 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2017

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Nguyễn Văn Trung



Nguyễn Văn Thanh



1. THÔNG TIN KIỂU QUÁT

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: **CIVIL ENGINEERING CONSTRUCTION CORPORATION NO1 - JSC**

Tên viết tắt là: **CIENCO1**

Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty:

Địa chỉ: Số 623 La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 84. 24. 38350930/ 38350096

Fax: 84. 24. 37721232

E-mail: vanphongcienco1@email.com

Website: <http://cienco1.com/>

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty

1. Ông Nguyễn Ngọc Hòa - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

2. Ông Đinh Văn Thanh - Tổng Giám đốc.

Vốn điều lệ và hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP (gọi tắt là "Tổng Công ty") là Tổng Công ty cổ phần được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1756/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0100104274, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 09 năm 2010.

Ngày 06 tháng 01 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 25/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1. Từ ngày 06 tháng 06 năm 2014, Tổng Công ty hoạt động với hình thức Tổng Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần mã số 000104274 thay đổi lần thứ nhất ngày 06 tháng 06 năm 2014 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 06 năm 2016.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty là: 700.000.000.000đ (Bằng chữ: Bảy trăm tỷ đồng chẵn) chia thành 70.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.715 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.719 nhân viên)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG I - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải (trừ ô tô, xe máy, mô tô và xe động cơ khác) và thiết bị khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý giới thiệu việc làm, cung ứng và quản lý nguồn lao động, đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp, dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông, khảo sát trắc địa công trình, khảo sát địa chất nền móng công trình.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2017, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và Đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Đơn vị | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----------|---|----------------------------|--------------|------------------------|
| I | Tên Công ty con | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng 121 - Cienco 1 | Xây dựng dân dụng | 51% | 51% |
| 2 | Công ty Cổ phần Cầu 12 (Đã thoái vốn từ ngày 17/4/2017 trở thành khoản đầu tư khác) | Xây dựng công trình cầu | | |
| 3 | Công ty TNHH Cung ứng Lao động Quốc tế và Dịch vụ - INMASCO (Chuyển đổi từ Đơn vị phụ thuộc sang Công ty con) | Cung ứng lao động | 100% | 100% |
| II | Tên Công ty liên kết | | | |
| 1 | Công ty CP Xây dựng Công trình 1 | Xây dựng công trình cầu | 49% | 49% |
| 2 | Công ty CP Phát triển Đầu tư và Xây dựng 115 - Cienco 1 | Sản xuất vật liệu xây dựng | 21% | 21% |
| 3 | Công ty CP Sản xuất Vật liệu và Xây dựng Công trình 119 - Cienco 1 | Sản xuất vật liệu xây dựng | 25% | 25% |
| 4 | Công ty CP Xây dựng Giao thông và Thương mại 124 | Xây dựng đường bộ | 48% | 48% |
| 5 | Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 125 | Sản xuất vật liệu xây dựng | 49% | 49% |
| 6 | Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 128 - Cienco 1 | Xây dựng đường bộ | 48% | 48% |

127



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

| STT | Đơn vị | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|------------|---|--|--------------|------------------------|
| 7 | Công ty CP Xây dựng Công trình 15 - Cienco 1 | Xây dựng công trình giao thông | 45% | 45% |
| 8 | Công ty CP BOT Cầu Việt Trì | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ | 20% | 20% |
| 9 | Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ | 26% | 26% |
| 10 | Công ty CP Đầu tư Xây dựng - Cienco 1 (CIC) | Xây dựng dân dụng | 44% | 44% |
| 11 | Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Công trình 1 ⁽²⁾ | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ | 54,7% | 54,7% |
| 12 | Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Việt Nam | Tư vấn thiết kế cầu đường | 20% | 20% |
| 13 | Công ty CP Đầu tư Hạ tầng FCC | Xây dựng dân dụng | 25% | 25% |
| 14 | Công ty CP Sản xuất Vật liệu và Xây dựng Công trình 1 | Sản xuất vật liệu xây dựng | 33% | 33% |
| 15 | Công ty CP Xi măng Mai Sơn | Đã thoái vốn | | |
| III | Tên Đơn vị | Mô tả | | |
| 1 | Công ty thi công cơ giới 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng công trình Giao thông 1 - Công ty CP | Được thành lập theo Quyết định số 509/TCCB - LĐ của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 15 tháng 8 năm 2001 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty | | |
| 2 | Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP tại Thành phố Hồ Chí Minh | Được thành lập theo Quyết định số 605/HĐQT của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 04 tháng 12 năm 1999 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty | | |
| 3 | Công ty Cung ứng lao động quốc tế và dịch vụ - Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP | Thực hiện chuyển giao từ Chi nhánh sang Công ty TNHH tại Công ty TNHH cung ứng lao động Quốc tế và Dịch vụ Inmasco theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp đăng ký lần đầu số 0107712666 ngày 20/01/2017 | | |
| 4 | Chi nhánh Tây Nguyên - Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP | Được thành lập theo Quyết định số 1084/QĐ-HDTV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 26 tháng 11 năm 2000 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty | | |



2403

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG I - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

| STT | Đơn vị | Hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----|--|--|--------------|------------------------|
| 5 | Xí nghiệp Cầu 17 - Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I - Công ty CP | Được thành lập theo Quyết định số 0476/QĐ-HĐTV-TCT của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 03 tháng 11 năm 2009 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty | | |
| 6 | Xí nghiệp Cầu 18 - Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I - Công ty CP | Được thành lập theo Quyết định số 0418/QĐ-HĐTV-TCT của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 30 tháng 09 năm 2011 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty | | |
| 7 | Xí nghiệp Xây dựng Công trình Cienco 1- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I - Công ty CP | Được thành lập theo Quyết định số 0444/QĐ-HĐTV-TCT của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 08 tháng 10 năm 2009 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty | | |
| 8 | Tổng Công ty Xây dựng 123 - Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I - Công ty CP | Được thành lập theo Quyết định số 0747/QĐ-HĐTV-TCT của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 15 tháng 11 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty | | |
| 9 | Trường Trung cấp nghề Công trình I - Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I - Công ty CP | Được thành lập theo Quyết định số 2059/QĐ-BGTVT ngày 03 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty | | |

⁽²⁾ Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tổng Công ty có tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng Công trình I là 54.70%. Tuy nhiên, Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng Công trình I do không chiếm đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và quyết định trình bày khoản đầu tư vào Công ty này trên khoản mục đầu tư vào công ty liên kết.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỷ kế toán**

Kỷ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỷ kế toán trong Báo cáo này là từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).



3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu Báo cáo tài chính của các Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

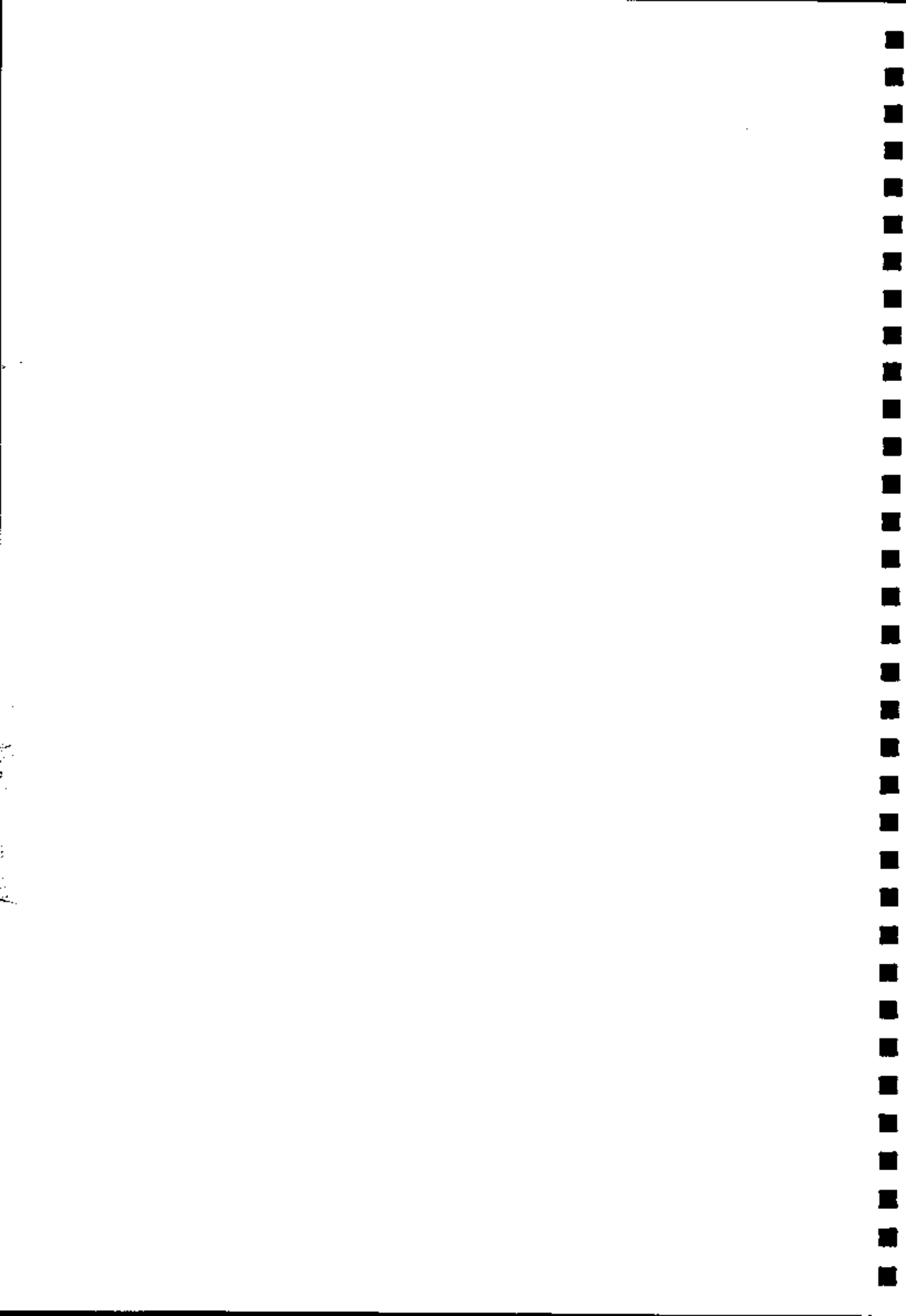
Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) tại ngày 30/06/2017.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) tại ngày 30/06/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu tài chính hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

| Thời điểm | Ngân hàng | Tỷ giá mua vào | Tỷ giá bán ra |
|------------------|------------------|-----------------------|----------------------|
| 30/06/2017 | Ngân hàng SHB | 22.700 VND/USD | 22.770 VND/USD |

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo Hợp đồng, khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.



Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng bề mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Tổng Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

10



Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc đối chiếu nợ phải thu, theo dõi phân tích tuổi nợ để làm cơ sở ước tính giá trị cần trích lập dự phòng được Tổng Công ty thực hiện tại thời điểm cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán nhưng Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá đây là các khoản công nợ phải thu từ các công trình đang chờ quyết toán với Chủ đầu tư. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định không phải trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho các khoản công nợ phải thu của hoạt động xây lắp này và không thực hiện trích lập trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung phân bổ và chi phí khác (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng trong vòng 50 năm và được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được thực hiện trích khấu hao; giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 50 năm.



Phần mềm máy tính: Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn liền với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao đối với các tài sản mua mới:

| Tài sản cố định hữu hình | Thời gian khấu hao số (số năm) |
|---------------------------------|-----------------------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 15 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 8 |

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước bao gồm khoản phải trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời gian trên 01 năm, và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định của kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian phải trả, nghĩa vụ nợ được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty mẹ và Công ty con, Tổng Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

1000



Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu hiện nay của Tổng Công ty chỉ có cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ và Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên hàng năm của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

1940
1941
1942
1943
1944
1945
1946
1947
1948
1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không dùng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không dùng chủng loại, quy cách.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.



Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản mục công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 51.103.047.232 | 10.269.965.602 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 153.475.808.213 | 173.786.688.847 |
| Các khoản tương đương tiền | 114.152.124.603 | 47.447.692.944 |
| Cộng | 318.730.980.048 | 231.504.347.393 |

5.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 3.231.000.000 | 3.231.000.000 | 16.205.000.000 | 16.205.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 3.231.000.000 | 3.231.000.000 | 16.205.000.000 | 16.205.000.000 |
| Cộng | 3.231.000.000 | 3.231.000.000 | 16.205.000.000 | 16.205.000.000 |

5.03 Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Ban QLDA 2- Gói thầu PKIC- QL3 | 68.734.347.853 | 109.656.747.511 |
| Ban QLDA đường Hồ Chí Minh - Cầu Hòa Trung | 136.863.567.000 | 136.863.567.000 |
| Ban QLDA đường nối TP Hạ Long với cầu Bạch Đằng | 49.680.278.318 | 49.681.187.413 |
| Hanshin E&C - Thầu chính Nhật Tân | 31.781.777.407 | 39.146.545.228 |
| Công ty Liên danh GS Hanshin | 51.061.742.515 | 113.196.480.652 |
| Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam | 40.775.276.383 | 40.775.276.383 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Dự án Đà Nẵng - Quảng Ngãi gói 7 | 42.563.365.657 | 21.337.276.026 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 771.395.041.936 | 725.043.028.139 |
| Tổng | 1.192.855.397.069 | 1.235.700.108.352 |

5.04 Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn (1) | 76.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần An Hiền (2) | 82.000.000.000 | 97.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Bình (3) | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Cộng | 258.000.000.000 | 247.000.000.000 |

Handwritten scribble or mark on the left margin.



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG I - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

- (1) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn (Bộ Quốc Phòng) (phát sinh tại Công ty Xây dựng 123 - Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I - Công ty CP) cho để thực hiện thỏa thuận liên danh, tham dự gói thầu xây lắp XL-01 thuộc Dự án đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1. Lãi suất thỏa thuận theo từng thời điểm trả nợ gốc.
- (2) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần An Hiến (phát sinh tại Tổng Công ty) theo hợp đồng cho vay tháng 09 năm 2016. Theo đó, hạn mức cho vay tối đa 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình. Tài sản đảm bảo: nguồn thu từ các hợp đồng mà bên vay đang thực hiện và sẽ được thực hiện trong thời gian tới. Lãi suất thỏa thuận theo từng thời điểm trả nợ gốc.
- (3) Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Bình (phát sinh tại Tổng Công ty) theo hợp đồng cho vay tháng 12 năm 2016. Theo đó, hạn mức cho vay tối đa 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các công trình. Tài sản đảm bảo: nguồn thu từ các hợp đồng mà bên vay đang thực hiện và sẽ thực hiện trong thời gian tới. Lãi suất thỏa thuận theo từng thời điểm trả nợ gốc.

5.05 Phải thu khác

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 230.019.343.891 | - | 189.863.663.928 | (2.859.422.800) |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 2.868.462.160 | - | 2.868.462.160 | - |
| - Phải thu người lao động | 14.224.563.121 | - | 12.674.837.847 | - |
| - Phải thu tổ đội thi công và Ban điều hành | 106.787.976.320 | - | 122.275.705.005 | - |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 5.671.077.590 | - | 9.053.021.608 | - |
| - Phải thu khác | 100.467.264.700 | - | 42.991.637.308 | (2.859.422.800) |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công | 8.298.604.188 | - | 8.298.604.188 | - |
| + Công ty TNHH Hall Brothers International | 6.900.649.188 | - | 6.900.649.188 | - |
| + Lao động Macedonia | - | - | 2.859.422.800 | (2.859.422.800) |
| + Phải thu tiền bảo hiểm | - | - | 2.374.485.250 | - |
| + Điều chỉnh Khấu lượng các đơn vị thi công hạng mục: đập tràn AK | - | - | 7.724.433.436 | - |
| + Điều chỉnh Khu phụ trợ cụm An Khê AK-KN | - | - | 1.425.714.000 | - |
| + Công ty CP Tư vấn Đầu tư Dầu khí Sài Gòn | 20.000.000.000 | - | - | - |
| + Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | 43.263.000.000 | - | - | - |
| + Các khoản khác | 22.194.888.479 | - | 13.408.328.446 | - |
| Dài hạn | 19.677.765.014 | - | 6.177.765.014 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 6.177.765.014 | - | 6.177.765.014 | - |
| - Phải thu Công ty CP BOT Bạch Đằng | 13.500.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 249.697.108.905 | - | 196.041.428.942 | (2.859.422.800) |



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG I – CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.06 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| Các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi được | Dự phòng |
| Công ty CP Xi măng Mai Sơn | 14.808.588.245 | (14.808.588.245) | - | (14.808.588.245) |
| Ban QLDA Giao thông trọng điểm - Dự án Cầu Bàn Xá | 4.056.854.350 | (2.028.427.175) | 2.028.427.175 | (2.028.427.175) |
| Ban QLDA Đầu tư Xây dựng số 1 TP Phú Lý - Dự án Cầu Châu Giang | 12.915.789.003 | (6.457.894.502) | 6.457.894.502 | (6.457.894.502) |
| Các đối tượng khác | 2.341.028.381 | (2.341.028.381) | - | (5.260.256.181) |
| Tổng cộng | 34.122.259.979 | (25.635.938.303) | 8.486.321.677 | (28.555.166.103) |

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30/06/2017, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị số sách trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

5.07 Hàng tồn kho

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 19.223.567.181 | - | 29.181.677.251 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 211.006.531 | - | 444.385.491 | - |
| Chi phí SXKD dở dang (*) | 761.895.771.535 | 798.762.739 | 650.247.595.583 | 798.762.739 |
| Thành phẩm | - | - | 331.094.688 | - |
| Hàng hóa | 2.714.630.432 | - | - | - |
| Cộng | 784.044.975.679 | 798.762.739 | 680.204.753.013 | 798.762.739 |

(*) Chi phí SXKD dở dang là giá trị khối lượng các công trình Tổng Công ty và đang thực hiện thi công chưa được chủ đầu tư nghiệm thu.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.08 Chi phí trả trước

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 1.096.965.167 | 1.035.118.298 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 340.053.944 | 164.657.054 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 756.911.223 | 870.461.244 |
| Dài hạn | 43.731.611.250 | 45.830.424.693 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 40.511.262.975 | 37.998.620.915 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.220.348.275 | 7.831.803.778 |
| Cộng | 44.828.576.417 | 46.865.542.991 |

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.09 Tài sản cố định hữu hình

| NGUYÊN GIÁ | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------|
| | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 102.909.938.326 | 175.005.569.856 | 63.572.655.603 | 4.513.718.365 | 2.042.856.114 | 348.044.738.264 | |
| Tăng trong kỳ | - | 882.755.634 | - | 85.000.000 | - | 967.755.634 | |
| Mua trong kỳ | - | 882.755.634 | - | 85.000.000 | - | 967.755.634 | |
| Giảm trong kỳ | - | - | 6.189.855.178 | 133.538.080 | - | 6.323.393.258 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 3.479.680.784 | - | - | 3.479.680.784 | |
| Giảm do chia tách (*) | - | - | 2.710.174.394 | 133.538.080 | - | 2.843.712.474 | |
| Số dư tại 30/06/2017 | 102.909.938.326 | 175.888.325.490 | 57.382.800.425 | 4.651.802.885 | 2.042.856.114 | 342.689.100.640 | |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

| | | | | | | | |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|--|
| Số dư tại 01/01/2017 | 56.009.644.086 | 142.792.104.288 | 53.291.405.297 | 4.121.019.612 | 1.665.471.163 | 257.879.644.446 | |
| Tăng trong kỳ | 2.060.119.203 | 5.361.730.009 | 2.245.878.192 | 129.300.699 | 109.618.595 | 9.906.646.698 | |
| Khấu hao trong kỳ | 2.060.119.203 | 5.361.730.009 | 2.245.878.192 | 129.300.699 | 109.618.595 | 9.906.646.698 | |
| Giảm trong kỳ | - | 3.273.359 | 5.925.003.545 | 130.265.722 | - | 6.058.542.626 | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 3.479.680.784 | - | - | 3.479.680.784 | |
| Giảm do chia tách (*) | - | - | 2.445.322.761 | 130.265.722 | - | 2.575.588.483 | |
| Giảm khác | - | 3.273.359 | - | - | - | 3.273.359 | |
| Số dư tại 30/06/2017 | 58.069.763.289 | 148.150.560.938 | 49.612.279.944 | 4.120.054.589 | 1.775.089.758 | 261.727.748.518 | |

GIÁ TRỊ CON LẠI

| | | | | | | | |
|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------|-------------|----------------|--|
| Tại 01/01/2017 | 46.900.294.240 | 32.213.465.568 | 10.281.250.306 | 392.698.753 | 377.384.951 | 90.165.093.818 | |
| Tại 30/06/2017 | 44.840.175.037 | 27.737.764.552 | 7.770.520.481 | 345.125.696 | 267.766.356 | 80.961.352.122 | |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.10 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm tính học | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 13.113.548.462 | 70.000.000 | 13.183.548.462 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2017 | 13.113.548.462 | 70.000.000 | 13.183.548.462 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 1.245.458.609 | 70.000.000 | 1.315.458.609 |
| Tăng trong kỳ | 131.135.485 | - | 131.135.485 |
| Khấu hao trong kỳ | 131.135.485 | - | 131.135.485 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2017 | 1.376.594.094 | 70.000.000 | 1.446.594.094 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2017 | 11.868.089.853 | - | 11.868.089.853 |
| Tại 30/06/2017 | 11.736.954.368 | - | 11.736.954.368 |



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tỷ lệ | | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-------------|------------------|-----------------|----------------|-----------------|------------------|
| | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | | | |
| Công ty CP Cơ khí Xây dựng 121 - Cienco 1 | 50,60% | 50,60% | 9.126.480.760 | - | 35.270.423.257 | - |
| Công ty CP Cầu 12 - Cienco 1 | | | 6.419.710.000 | - | 6.419.710.000 | - |
| Công ty TNHH Công ứng Lao động Quốc tế và Dịch vụ - INMASCO | 100,00% | 100,00% | 2.706.770.760 | - | 28.850.713.257 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần XD công trình 1 | 49,00% | | 204.644.787.329 | - | 262.138.815.519 | (79.393.526.914) |
| Cty CP PT Đầu tư và XD 115 - Cienco 1 | 21,05% | | 4.900.000.000 | - | 4.900.000.000 | (4.900.000.000) |
| Công ty CP SXVL và XDCT 119-Cienco 1 | 25,40% | | 1.263.234.000 | - | 1.263.234.000 | (518.314.022) |
| Công ty CPXD giao thông & TM 124 | 48,00% | | 586.812.929 | - | 586.812.929 | (586.812.929) |
| Công ty Đầu tư và Xây dựng 125 (XD, SXCN XNK Th.Hóa) | 49,00% | | 7.200.000.000 | - | 7.200.000.000 | (7.200.000.000) |
| Công ty CP đầu tư & XDCT 128- Cienco 1 | 48,00% | | 1.715.000.000 | - | 1.715.000.000 | (1.715.000.000) |
| Công ty CP XDCT15 - Cienco 1 | 45,00% | | 6.214.309.449 | - | 6.214.309.449 | - |
| Công ty CP BOT Cầu Việt TH | 20,00% | | 4.500.000.000 | - | 4.500.000.000 | (4.500.000.000) |
| Công ty TNHH đầu tư Cổ Chiến | 26,00% | | 48.532.400.000 | - | 48.532.400.000 | - |
| Cty CP đầu tư xây dựng - Cienco 1 (CIC) | 44,34% | | 49.400.000.000 | - | 49.400.000.000 | - |
| Công ty cổ phần tư vấn đầu tư XDCT1 (1) | 54,70% | | 2.350.000.000 | - | 2.350.000.000 | (824.651.281) |
| Công ty CP TV đầu tư và XD Việt Nam | 20,00% | | 2.770.727.287 | - | 2.770.727.287 | - |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng FCC | 25,00% | | 2.641.303.364 | - | 2.641.303.364 | - |
| Công ty CP SXVL & XD công trình 1 | 32,96% | | 70.000.000.000 | - | 70.000.000.000 | - |
| Công ty CP Xi măng Mai Sơn. | | | 2.571.000.000 | - | 2.571.000.000 | (1.654.720.192) |
| | | | | | 57.494.028.490 | (57.494.028.490) |



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

| | Tỷ lệ | | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-------------|------------------|------------------------|----------------|-------------------------|------------------------|
| | Vốn năm giờ | Quyền biểu quyết | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | 269.953.866.927 | - | - | 258.778.485.831 |
| Cty CP ĐT&XD hạ tầng Anphaxam | 3,31% | | 4.025.905.831 | - | - | 4.025.905.831 |
| Công ty CP BOT cầu Bạch Đằng | 10,00% | | 85.500.000.000 | - | - | 85.500.000.000 |
| Công ty CP BOT Pháp Vân - Cầu Giẽ | 18,00% | | 148.172.580.000 | - | - | 148.172.580.000 |
| Công ty cổ phần BH Thăng long | | | 10.000.000 | - | - | 10.000.000 |
| Công ty cổ phần GTVT VN | | | 20.000.000 | - | - | 20.000.000 |
| Công ty TNHH BOT đường tránh Thanh Hoá | 15,36% | | 21.050.000.000 | - | - | 21.050.000.000 |
| Công ty Cổ phần cầu 12 (**) | 19,60% | | 11.175.375.096 | - | - | - |
| Cộng | | | 483.725.128.716 | - | (21.899.498.424) | 556.187.724.607 |

(*) Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào các công ty liên kết xác định căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của các Công ty liên kết mà Tổng Công ty thu thập được và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng giá trị dự phòng giảm giá đầu tư tài chính mà Tổng Công ty đã trích lập sẽ không bị thay đổi trọng yếu nếu thu thập được đầy đủ báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 của các đơn vị nhận đầu tư này.

(**) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác (ngoại trừ Công ty Cổ phần Cầu 12 được chấp thuận đăng ký giao dịch trên sàn UpCOM từ tháng 12/2016) chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30/06/2017.

Tại ngày 30/06/2017, Tổng Công ty có tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng Công trình 1 là 54,70%. Tuy nhiên, Tổng Công ty không nắm quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng Công trình 1 do không chiếm đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và quyết định trình bày khoản đầu tư vào Công ty này trên khoản mục đầu tư vào công ty liên kết.

Handwritten scribbles or marks on the left margin.



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | 56.852.565.642 | 56.852.565.642 | 49.568.118.998 | 49.568.118.998 |
| Công ty cổ phần HASSYU Việt Nam | | | | |
| Công ty cổ phần Cầu 14 | 54.975.867.732 | 54.975.867.732 | 42.285.916.764 | 42.285.916.764 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68 | 49.434.268.587 | 49.434.268.587 | 40.695.721.567 | 40.695.721.567 |
| Công ty CP Xây dựng và phát triển giao thông Việt Nam | 20.776.440.043 | 20.776.440.043 | 9.999.251.463 | 9.999.251.463 |
| Tổng công ty XDCT Giao thông 8 | 17.139.954.982 | 17.139.954.982 | 7.060.450.054 | 7.060.450.054 |
| Công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh | 6.216.945.000 | 6.216.945.000 | 12.802.588.286 | 12.802.588.286 |
| Các khoản phải trả người bán khác | 1.245.400.186.576 | 1.245.400.186.576 | 1.321.885.653.025 | 1.321.885.653.025 |
| Cộng | 1.450.796.228.562 | 1.450.796.228.562 | 1.484.297.700.157 | 1.484.297.700.157 |

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ban QLDA Đầu tư XD các CT giao thông Đà Nẵng | 40.318.640.000 | 34.684.180.000 |
| BQL công trình XD phát triển đô thị - Hoàng Văn Thụ | 443.865.000.000 | - |
| Công ty CP BOT Pháp Vân - Cầu Giẽ | 53.000.324.182 | 67.455.278.058 |
| Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh | 68.365.090.760 | - |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư BOT TP HCM-Trung Lương | 48.000.000.000 | - |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | 124.219.965.598 | 230.622.988.638 |
| Tổng | 777.769.020.540 | 332.762.446.696 |

1972



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2017 |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải nộp | 140.407.825.546 | 19.817.784.451 | 16.109.690.815 | 144.115.919.182 |
| Thuế Giá trị gia tăng | 121.353.259.179 | 16.715.022.301 | 7.922.539.737 | 130.145.741.743 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 11.923.854.135 | 2.465.931.959 | 7.122.757.440 | 7.267.028.654 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 2.544.385.087 | 615.474.341 | 1.057.393.638 | 2.102.465.790 |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | 4.586.327.145 | 21.355.850 | 7.000.000 | 4.600.682.995 |
| Phải thu | 15.907.942.683 | 2.000.000 | 2.152.352.504 | 18.058.295.187 |
| Thuế Giá trị gia tăng (*) | 15.905.905.381 | - | 1.481.635.722 | 17.387.541.103 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 37.302 | - | 242.805.680 | 242.840.982 |
| Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa | - | - | 427.913.102 | 427.913.102 |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | 2.000.000 | 2.000.000 | - | - |
| Cộng | 124.499.882.863 | 19.815.784.451 | 13.957.338.311 | 126.057.623.995 |

(*) Thuế GTGT được hoàn của các dự án

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp cộng tại ngày 30/06/2017 của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế và các cơ quan có thẩm quyền theo Luật quản lý thuế. Mọi số liệu điều chỉnh (nếu có) theo kết luận kiểm tra của cơ quan thuế và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sẽ được điều chỉnh trong năm tài chính hiện hành tại thời điểm có kết luận kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước.

5.15 Chi phí phải trả

| Chi phí phải trả ngắn hạn | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng | 58.104.192.647 | 54.674.867.345 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 12.648.580 | 5.234.338.299 |
| Phí bảo lãnh ngân hàng | 1.420.514.476 | 6.472.780.479 |
| Nhận nợ tiền cát đá, vận chuyển đất thải | 13.380.734.215 | - |
| Chi phí trích trước các công trình | 9.187.480.862 | - |
| Chi phí phải trả khác | 19.499.213.774 | 93.405.123 |
| Cộng | 101.604.784.554 | 66.475.391.246 |

123456789



5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 251.813.547.853 | 240.829.999.470 |
| Kinh phí công đoàn | 1.496.362.008 | 1.872.597.495 |
| Phải trả Cơ quan bảo hiểm | 17.612.044.091 | 34.808.803.877 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | 29.165.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 232.705.141.754 | 204.119.433.098 |
| - Phải trả về xây dựng khách sạn Sơn La (*) | 63.573.292.156 | 63.835.416.156 |
| - Phải trả cổ tức | 35.097.177.700 | 15.705.297.700 |
| - Lương phải trả thuyền viên biển xa | - | 17.094.767.484 |
| - Công ty CP Licogi 13 | 26.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 108.034.671.898 | 83.483.951.758 |
| Cộng | 251.813.547.853 | 240.829.999.470 |

(*) Phải trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La liên quan đến việc mua lại diện tích tầng hầm và 5 mặt sàn của dự án Khách sạn Sơn La theo Hợp đồng mua bán được ký kết giữa Tổng Công ty và Ngân hàng ngày 13/04/2010. Đến thời điểm hiện tại, công trình này vẫn đang được Tổng Công ty thực hiện thi công.



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG I - CÔNG TY CP
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.17 Vay và nợ thuế tài chính

| | 30/06/2017 | | Tăng (trong năm) | | 01/01/2017 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 319.947.764.178 | 319.947.764.178 | 199.166.035.864 | 134.292.416.841 | 255.074.145.155 | 255.074.145.155 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (1) | 1.400.000.000 | 1.400.000.000 | 1.399.911.091 | 1.499.911.091 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Dầu tu và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2) | 53.908.806.154 | 53.908.806.154 | 41.856.767.424 | 22.101.185.516 | 34.153.224.246 | 34.153.224.246 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội (3) | 43.192.408.600 | 43.192.408.600 | 25.351.446.600 | 28.876.438.000 | 46.717.400.000 | 46.717.400.000 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4) | 55.146.122.113 | 55.146.122.113 | 55.146.122.113 | 50.323.108.965 | 50.323.108.965 | 50.323.108.965 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội | - | - | 23.400.000.000 | 23.400.000.000 | 23.400.000.000 | 23.400.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong (5) | 44.509.912.910 | 44.509.912.910 | 44.509.912.910 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (6) | 20.169.751.249 | 20.169.751.249 | 20.169.751.249 | - | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Bắc Hà Nội | - | - | 3.910.900.200 | 3.910.900.200 | - | - |
| - Vay cá nhân | 446.845.297 | 446.845.297 | 500.000.000 | 1.037.703.069 | 984.548.366 | 984.548.366 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 101.173.917.855 | 101.173.917.855 | 6.321.224.277 | 3.143.170.000 | 97.995.863.578 | 97.995.863.578 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn (7) | 2.347.560.000 | 2.347.560.000 | 1.173.780.000 | 1.173.780.000 | 2.347.560.000 | 2.347.560.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội (8) | 3.938.780.000 | 3.938.780.000 | 1.969.390.000 | 1.969.390.000 | 3.938.780.000 | 3.938.780.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (9) | 70.037.969.285 | 70.037.969.285 | 3.178.054.277 | - | 66.859.915.008 | 66.859.915.008 |
| - Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (10) | 24.849.608.570 | 24.849.608.570 | - | - | 24.849.608.570 | 24.849.608.570 |
| Vay dài hạn | 80.507.400.710 | 80.507.400.710 | - | 3.143.170.000 | 83.650.570.710 | 83.650.570.710 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn (7) | 1.173.780.000 | 1.173.780.000 | - | 1.173.780.000 | 2.347.560.000 | 2.347.560.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội (8) | 4.784.795.000 | 4.784.795.000 | - | 1.969.390.000 | 6.754.185.000 | 6.754.185.000 |
| - Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (10) | 74.548.825.710 | 74.548.825.710 | - | - | 74.548.825.710 | 74.548.825.710 |
| Tổng | 400.455.164.888 | 400.455.164.888 | 199.166.035.864 | 137.435.586.841 | 338.724.715.865 | 338.724.715.865 |

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vay ngắn hạn

- 1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Phúc Yên theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng ký ngày 28/07/2016. Theo đó: Hạn mức tín dụng được cấp tối đa là 1.500.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày 28/07/2016. Mục đích: Vay vốn phục vụ việc thi công các công trình theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016. Lãi suất 8%/năm; phương thức trả lãi: định kỳ 3 tháng/1 lần. Bảo lãnh tiền vay: một phần có đảm bảo bằng tài sản, 1 phần không có đảm bảo; hình thức đảm bảo: thế chấp tài sản; tổng giá trị tài sản thế chấp: 1.649.000.000 đồng; phạm vi đảm bảo: 824.500.000 đồng.
- 2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:
 - Hợp đồng số 01/93409/2016/HĐTD ngày 31/08/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội. Hạn mức cho vay: 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay: 12 tháng kể từ ngày 31/08/2016. Lãi suất: được quy định cụ thể trong ứng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: nguồn thu từ các dự án được tài trợ vốn và phát hành bảo lãnh bởi Ngân hàng và toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng.
 - Hợp đồng số 01/2016/93409/HĐTD11M ngày 12/09/2016. Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở Thư tín dụng (L/C). Thời hạn vay: từ ngày 12/09/2016 đến hết ngày 31/07/2017. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2016261511/HĐTD11M ngày 28/01/2016 được ký kết giữa Tổng Công ty Thi công Cơ giới 1 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng chính với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở Thư tín dụng (L/C). Hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng 28/1/2016. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng kỳ.
- 3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số 1379.14.1396960.TD ngày 24/9/2014 được ký kết giữa Tổng Công ty Thi công Cơ giới 1 với Ngân hàng với mục đích bổ sung vốn lưu động thi công gói thầu CW3A - Dự án xây dựng cầu Vàm Cống. Hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 đồng. Hạn mức tín dụng là 320.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng; thời hạn cụ thể được quy định trong Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan tại mỗi lần khách hàng nhận nợ. Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- 4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng tín dụng:
 - Hợp đồng số 651053/HDDHM2016 ngày 23/03/2016. Hạn mức cho vay: 300.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 23/03/2016. Mục đích vay: tài trợ cho các hoạt động xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.





- Hợp đồng tín dụng số 948735-2016/HĐHM/VPB-MCC1 ngày 23/3/2016 được ký kết giữa Tổng Công ty Thi công Cơ giới 1 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính với mục đích bổ sung vốn lưu động thi công gói thầu XL05: xây dựng cầu Sông Chanh thuộc dự án: đường nối Hạ Long với cầu Bạch Đằng. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng; thời hạn cụ thể được quy định trong Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan tại mỗi lần khách hàng nhận nợ. Lãi suất áp dụng, phương thức điều chỉnh lãi suất sẽ được ghi nhận cụ thể trong các Khế ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan.
- 5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong:
 - Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 135/2016/HĐTD/HTH/01 ngày 09/03/2017 hạn mức tối đa 700.000.000.000 đồng. Mục đích Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động thi công xây dựng các công trình thi giao thông. Thời hạn 12 tháng.
- 6) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:
 - Hợp đồng tín dụng số 672/2016-HĐTD/NHCT124-CIENCO1 ngày 28/12/2016 hạn mức tối đa 251.000.000.000 đồng. Mục đích Bổ sung vốn lưu động thực hiện Hợp đồng 21/16/HĐ-TCXDCT/BOTCBĐ-CIENCO1 ngày 29/03/2016 giữa Tổng Công ty và Công ty CP BOT Cầu Bạch Đằng; Thời hạn cho vay không quá 09 tháng/Giấy nhận nợ; Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Vay dài hạn

- (7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng:
 - Hợp đồng số 01/2013/HĐTDTDH-PN/SHB.HN-BT ngày 08/10/2013. Hạn mức cho vay: 3.033.000.000 đồng. Mục đích vay: mua 02 máy LuRung Sakai theo hợp đồng kinh tế số 0637/VTV-CC.C1 ký ngày 01/07/2013 giữa Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 với Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Giao thông Vận tải Vietraco. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: được thỏa thuận cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 080113/SHB BT – CIENCO1 ngày 08/01/2013.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTDTDH-PN/SHB.HN-BT ngày 14/11/2013. Hạn mức cho vay: 8.704.800.000 đồng. Mục đích vay: mua 06 máy lu rung model CA250D hãng DYNAPAC sản xuất theo hợp đồng kinh tế số 0812/HĐKT ngày 28/08/2013 cùng phụ lục hợp đồng ngày 29/08/2013 ký giữa Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại V – Long. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 06 máy lu rung một trống đảm nhận hiệu DYNAPAC model CA250D do Ấn Độ sản xuất.
- (8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng tín dụng:
 - Hợp đồng số 597.14.057.877888.TD ngày 26/06/2014. Hạn mức cho vay: 25.000.000.000 đồng. Mục đích vay: phát hành bảo lãnh thanh toán và tài trợ một phần chi phí mua mới thiết bị thi công và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng giấy chứng nhận nợ. Tài sản đảm bảo: là tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc, thiết bị mới.
 - Hợp đồng số 808.14.057.877888.TD ngày 22/08/2014. Hạn mức cho vay: 1.300.000.000 đồng. Mục đích vay: phát hành bảo lãnh thanh toán và tài trợ một phần chi phí mua mới thiết bị thi công và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng giấy chứng nhận nợ. Tài sản đảm bảo: là tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc, thiết bị mới.



- Hợp đồng số 969.14.057.877888.TD ngày 26/09/2014. Hạn mức cho vay: 1.113.000.000 đồng. Mục đích vay: phát hành bảo lãnh thanh toán và tài trợ một phần chi phí mua mới thiết bị thi công và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng giấy chứng nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 01 máy lu rung nhãn hiệu HAMM, model 3410 do Đức sản xuất, giá trị 1.590.000.000 đồng.
 - Hợp đồng số 982.14.057.877888.TD ngày 29/09/2014. Hạn mức cho vay: 616.000.000 đồng. Mục đích vay: phát hành bảo lãnh thanh toán và tài trợ một phần chi phí mua mới thiết bị thi công và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng giấy chứng nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 01 máy xúc lật nhãn hiệu KOMATSU, model WA 270-3 do Nhật Bản sản xuất, giá trị 880.000.000 đồng.
 - Hợp đồng số 1015.14.057.877888.TD ngày 08/10/2014. Hạn mức cho vay: 1.330.000.000 đồng. Mục đích vay: phát hành bảo lãnh thanh toán và tài trợ một phần chi phí mua mới thiết bị thi công và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: được quy định cụ thể trong từng giấy chứng nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 01 lu rung 1 bánh sắt, 2 bánh lốp, 2 cầu chủ động nhãn hiệu SAKAI, model SV 620D do Nhật Bản sản xuất, giá trị 1.900.000.000 đồng.
- (9) Ngày 18/04/2015, Tổng Công ty ký hợp đồng tín dụng trung hạn với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với số tiền 160.000.000.000 đồng để phục vụ đầu tư Dự án "Xây dựng cầu Rạch Chiếc trên Đường vành đai phía Đông quận 9, TP Hồ Chí Minh". Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và được bảo đảm bằng nguồn thu của Tổng Công ty tại dự án này.
- (10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Đô theo hợp đồng tín dụng số 12215/360/TDTH ngày 09/10/2015. Hạn mức cho vay 120.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ vốn và phát hành bảo lãnh để thực hiện Gói thầu số 6 "Xây dựng cầu Hòa Trung" thuộc dự án "Đầu tư xây dựng cầu Hòa Trung, Tỉnh Cà Mau". Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: được thỏa thuận cụ thể trong từng giấy chứng nhận nợ. Tài sản đảm bảo: quyền đòi nợ phát sinh theo hợp đồng số 175/2015/HDTG ký ngày 03/08/2015 gói thầu số 6 "Xây dựng cầu Hòa Trung" thuộc dự án Đầu tư xây dựng cầu Hòa Trung, Tỉnh Cà Mau giữa Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh với Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông I và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4.

5.18 Dự phòng phải trả

| | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 607.853.636 | 1.446.267.160 |
| - Dự phòng bảo hành công trình | 607.853.636 | 1.446.267.160 |
| Dài hạn | 7.785.446.360 | 17.844.117.433 |
| - Dự phòng bảo hành công trình | 7.785.446.360 | 17.844.117.433 |
| Tổng | 8.393.299.996 | 19.290.384.593 |

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP
Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.19 Vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn Chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý đầu tư phát triển | Quý khác thuộc VCSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại 01/01/2016 | 700.000.000.000 | 8.333.588.483 | - | 78.290.210.972 | 786.623.799.455 |
| Tăng trong năm | - | 8.850.750.975 | - | 62.748.734.985 | 71.599.485.960 |
| Lợi nhuận tăng | - | - | - | 62.748.734.985 | 62.748.734.985 |
| Trích Quỹ từ lợi nhuận sau thuế | - | 8.850.750.975 | - | - | 8.850.750.975 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 77.258.872.016 | 77.258.872.016 |
| Trích Quỹ từ lợi nhuận sau thuế | - | - | - | 8.850.750.975 | 8.850.750.975 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | 5.408.121.041 | 5.408.121.041 |
| Chia cổ tức năm 2015 | - | - | - | 63.000.000.000 | 63.000.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 700.000.000.000 | 17.184.339.458 | - | 63.780.073.941 | 780.964.413.399 |
| Số dư tại 01/01/2017 | 700.000.000.000 | 17.184.339.458 | - | 63.780.073.941 | 780.964.413.399 |
| Tăng trong kỳ | - | 4.309.140.702 | - | 12.358.592.507 | 16.667.733.209 |
| Lợi nhuận tăng | - | - | - | 12.358.592.507 | 12.358.592.507 |
| Trích Quỹ từ lợi nhuận sau thuế | - | 4.309.140.702 | - | - | 4.309.140.702 |
| Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | 41.463.711.053 | 41.463.711.053 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 6.463.711.053 | 6.463.711.053 |
| Chia cổ tức năm 2016 | - | - | - | 35.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| Số dư tại 30/06/2017 | 700.000.000.000 | 21.493.480.160 | - | 34.674.955.395 | 756.168.435.555 |

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1 - CÔNG TY CP
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.19 Vốn Chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

| | 30/06/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|
| | Vốn góp | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty CP An Hiến | 172.135.520.000 | 17.213.552 | 24,59% | 24,59% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) | - | - | 0,00% | 9,99% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cải Mếp | 117.676.940.000 | 11.767.694 | 16,81% | 16,81% |
| Công ty Cổ phần Thương Mại nước giải khát Khánh An | 134.477.000.000 | 13.447.700 | 19,21% | 7,00% |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Dịch vụ Yên Khánh | 200.035.340.000 | 20.003.534 | 28,58% | 28,58% |
| Cổ đông khác | 75.675.200.000 | 7.567.520 | 10,81% | 13,04% |
| Cộng | 700.000.000.000 | 70.000.000 | 100% | 100% |
| | | | Vốn góp | Số cổ phần sở hữu |
| | | | 172.135.520.000 | 17.213.552 |
| | | | 69.900.000.000 | 6.990.000 |
| | | | 117.676.940.000 | 11.767.694 |
| | | | 49.000.000.000 | 4.900.000 |
| | | | 200.035.340.000 | 20.003.534 |
| | | | 91.252.200.000 | 9.125.220 |
| | | | 700.000.000.000 | 70.000.000 |

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| Vốn góp tại đầu kỳ | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại cuối kỳ | 700.000.000.000 | 700.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia, trích lập các quỹ | 41.463.711.053 | 77.258.872.016 |

d. Cổ phiếu

| | 30/06/2017 Cổ phiếu | 01/01/2017 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.20 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Chỉ tiêu | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------|--------------|---------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| + Đô la (USD) | 23.952,33 | 9.466,00 |
| + Yên Nhật (JPY) | 1.897.306,00 | 35.866.374,00 |

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.01 Doanh thu

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 748.209.790.251 | 1.004.775.292.744 |
| Chi tiết: | | |
| - Doanh thu xây lắp | 732.853.760.196 | 972.172.460.848 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.102.838.008 | 8.529.808.648 |
| - Doanh thu khác | 6.253.192.047 | 24.073.023.248 |
| Cộng | 748.209.790.251 | 1.004.775.292.744 |

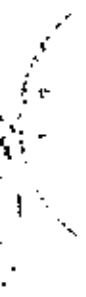
6.02 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---------------------------------|--|--|
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 704.436.352.675 | 965.754.946.394 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.812.077.137 | 2.366.223.337 |
| Giá vốn khác | 2.618.836.608 | 20.005.605.085 |
| Cộng | 709.867.266.420 | 988.126.774.816 |

6.03 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.201.977.631 | 3.891.571.271 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.339.020.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.200.325.377 | 65.789.837.722 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 23.006.426 | - |
| Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính | 6.831.711.839 | 21.394.428.600 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 253.447.277 | 99.000 |
| Cộng | 20.849.488.550 | 91.075.936.593 |

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.04 Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Lãi tiền vay | 15.846.696.247 | 15.212.719.086 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | 476.575.013 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 206.875.991 | 381.849.069 |
| Chi phí hoạt động tài chính hoãn nhập dự phòng | (17.248.209.000) | 378.255.245 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 56.252.557 | |
| Cộng | (1.138.384.205) | 16.449.398.413 |

6.05 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 21.007.838.217 | 35.552.685.032 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.126.723.907 | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 213.302.937 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.902.259.881 | 4.066.812.311 |
| Chi phí dự phòng | 3.148.597.699 | - |
| Thuế phí và lệ phí | 28.881.735 | - |
| Chi phí dự phòng | (991.046.165) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 20.365.081.699 | 22.732.393.930 |
| Cộng | 47.801.639.910 | 62.351.891.273 |

6.06 Lợi nhuận khác

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|--|--|--|
| Thu nhập khác | 5.589.930.143 | 2.307.020.856 |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản | 1.091.415.242 | 898.405.091 |
| Thu phạt vi phạm hợp đồng | - | 713.089.333 |
| Thu nhập khác | 4.498.514.901 | 695.526.432 |
| Chi phí khác | 3.294.162.353 | 3.040.531.955 |
| Các khoản chậm nộp BHXH, chậm nộp thuế | 1.844.155.330 | - |
| Thanh lý tài sản cố định | - | 73.322.760 |
| Chi phí vi phạm hợp đồng | 109.479.000 | 1.272.210.109 |
| Các khoản chi phí khác | 1.340.528.023 | 1.694.999.086 |
| Lợi nhuận/(lỗ) khác | 2.295.767.790 | (733.511.099) |

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

6.07 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 14.824.524.466 | 28.189.653.736 |
| Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (4.339.020.000) | - |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 1.844.155.330 | - |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 12.329.659.796 | 28.189.653.736 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.465.931.959 | 5.637.930.747 |

6.08 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 208.528.892.855 | 359.181.872.661 |
| Chi phí nhân công | 88.232.838.597 | 107.367.135.665 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.037.782.183 | 13.021.485.007 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 417.696.687.692 | 606.097.161.906 |
| Chi phí bằng tiền khác | 73.395.522.540 | 39.631.327.917 |
| Chi phí nhà thầu phụ | 61.459.853.595 | - |
| Chi phí dự phòng | 2.157.551.534 | - |
| Cộng | 861.509.128.996 | 1.125.298.983.156 |

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.01 Cam kết chi tiêu vốn

Tổng Công ty cam kết góp vốn thành lập Công ty cổ phần BOT Cầu Việt Trì với số tiền 53.000.000.000 đồng, chiếm 20% vốn điều lệ. Đến ngày 30/6/2017, Tổng Công ty đã góp 48.532.000.000 đồng.

7.02 Các giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan ()*

| | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 |
|---|---|---|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 101.526.101.875 | 8.772.967.589 |
| Công ty Cổ phần Cầu 12 | 17.773.046.956 | 327.272.727 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng 121 - Cienco 1 | - | 1.145.582.463 |
| Công ty TNHH Thiết bị Xây dựng Hồng Hà | - | 7.300.112.399 |
| Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên | 4.962.190.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC | 48.360.592.563 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép | 30.322.879.840 | - |
| Công ty TNHH Cung ứng Lao động Quốc tế và Dịch vụ - INMASCO | 107.392.516 | - |
| Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp | 13.577.294.384 | 20.390.418.314 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng 121 - Cienco 1 | 10.140.419.059 | 534.120.818 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội | - | 40.000.000 |
| Công ty TNHH Thiết bị Xây dựng Hồng Hà | - | 19.816.297.496 |
| Công ty Cổ phần Cầu 12 | (2.245.156.831) | - |
| Công ty CP TV đầu tư và XD Việt Nam | 1.921.517.156 | - |
| Cty CP đầu tư xây dựng - Cienco 1 (CIC) | 3.760.515.000 | - |
| Góp vốn đầu tư | - | 3.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần BOT Cầu Việt Trì | - | 3.000.000.000 |
| Chi trả cổ tức | 28.274.316.500 | 33.693.668.800 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Yên Khánh | 10.001.767.000 | 16.002.827.200 |
| Công ty TNHH Thiết bị Xây dựng Hồng Hà | - | 13.770.841.600 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An | 6.723.850.000 | 3.920.000.000 |
| Công ty Cổ phần An Hiền | 8.606.776.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép | 2.941.923.500 | - |
| Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | 1.968.666.253 | 2.007.375.000 |

1948年12月1日

7.02 Các giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với bên liên quan

| | 30/06/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Các khoản phải thu khách hàng | 90.652.264.328 | 44.803.033.558 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép | 41.500.297.436 | 29.984.047.464 |
| Công ty CP BOT Cầu Việt Trì | 12.078.723.448 | 12.078.723.448 |
| Công ty CP Xi măng Mai Sơn | 2.298.896.555 | 2.298.896.555 |
| Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên | 5.608.408.091 | 441.366.091 |
| Công ty Cổ phần Cầu 12 | 11.961.222.500 | - |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng FCC | 17.204.716.298 | - |
| Các khoản người mua trả tiền trước | - | 20.086.700.512 |
| Công ty Cổ phần Cầu 12 | - | 4.560.242.000 |
| Công ty CP Đầu tư Hạ tầng FCC | - | 15.526.458.512 |
| Các khoản phải trả người bán | 19.138.205.131 | 28.955.620.262 |
| Công ty Cổ phần Cầu 12 | 6.150.919.191 | 13.087.444.715 |
| Công ty CP khí Xây dựng 121 - Cienco 1 | 2.367.546.506 | 9.008.951.113 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cienco 1 | 10.619.739.434 | 6.859.224.434 |
| Trả trước người bán | 115.365.307.822 | 15.164.757.184 |
| Công ty CP TV Đầu tư và XD Việt Nam | 833.905.877 | 2.655.065.494 |
| Công ty CP Xi măng Mai Sơn | 12.509.691.690 | 12.509.691.690 |
| Công ty CP Cơ khí Xây dựng 121 - Cienco 1 | 15.153.599.616 | - |
| Công ty Cổ phần Cầu 12 | 78.119.933.340 | - |
| Công ty TNHH Cung ứng Lao động Quốc tế và Dịch vụ - INMASCO | 8.748.177.299 | - |

(*) Liên quan đến việc trình bày các số dư và các giao dịch với các bên liên quan tại Tổng Công ty, Tổng Công đang trình bày một số số dư và giao dịch chủ yếu của một số đơn vị có liên quan với Tổng Công ty. Việc công bố mọi thông tin và lợi ích đối với các bên liên quan của Tổng công ty sẽ thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo hướng dẫn tại Điều 159 Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13.

7.03 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo đơn vị có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

1911年11月11日

7.03 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các loại Công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ |
|--------------------------------------|--------------------------|
| | 30/06/2017 |
| | VND |
| Tài sản tài chính | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 318.730.980.048 |
| Dầu tư tài chính ngắn hạn | 3.231.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.442.552.505.974 |
| Phải thu về cho vay | 258.000.000.000 |
| Dầu tư dài hạn khác | 461.825.630.292 |
| Tổng cộng | 2.484.340.116.314 |
| Nợ phải trả tài chính | |
| Các khoản nợ vay | 400.455.164.888 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.702.609.776.415 |
| Chi phí phải trả | 101.604.784.554 |
| Tổng cộng | 2.204.669.725.857 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá trị cổ phiếu đầu tư mua của các tổ chức chưa niêm yết được ghi nhận theo mệnh giá đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa các rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá nguyên vật liệu đầu vào, tỷ giá hối đoái, lãi suất và các chủ chương chính sách của Nhà Nước.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu đầu vào

Do hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, chi phí nguyên vật liệu đầu vào là chủ yếu nhưng lại thường xuyên biến động, giá vật liệu mua ngoài thị trường thường cao hơn giá định mức dự toán. Mặc dù có chính sách bù giá trong hoạt động xây dựng, tuy nhiên việc bù giá còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố do các văn bản Nhà nước quy định. Do vậy Tổng Công ty có thể sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá cả thị trường dẫn đến có công trình sẽ bị lỗ sau khi quyết toán.



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG I - CÔNG TY CP

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu B 09a-DN****7.03 Công cụ tài chính (tiếp theo)***Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ của Tổng Công ty phát sinh ít nên sẽ ít gặp rủi ro khi tỷ giá có sự biến động.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và vay các các nhân theo hợp đồng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khá lớn, chiếm tỷ lệ khoảng 10%/Tổng Tài sản của Tổng Công ty. Do đó Tổng Công ty sẽ gặp phải một số rủi ro về lãi suất khi có sự điều chỉnh lãi suất trên thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi có khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi công nợ để đánh giá mức rủi ro tín dụng có thể xảy ra để kịp thời thực hiện trích lập dự phòng sao cho phù hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục tiêu quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ hoạt động. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã thoả thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả:

| | 30/06/2017 | | Tổng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | |
| Tài sản tài chính | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 318.730.980.048 | - | 318.730.980.048 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 3.231.000.000 | - | 3.231.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.422.874.740.960 | 19.677.765.014 | 1.442.552.505.974 |
| Phải thu về cho vay | 258.000.000.000 | - | 258.000.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | - | 461.825.630.292 | 461.825.630.292 |
| Cộng Tài sản tài chính | 2.002.836.721.008 | 481.503.395.306 | 2.484.340.116.314 |
| Công nợ tài chính | | | |
| Các khoản vay | 319.947.764.178 | 80.507.400.710 | 400.455.164.888 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.702.609.776.415 | - | 1.702.609.776.415 |
| Chi phí phải trả | 101.604.784.554 | - | 101.604.784.554 |
| Cộng công nợ tài chính | 2.124.162.325.147 | 80.507.400.710 | 2.204.669.725.857 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (121.325.604.139) | 400.995.994.596 | 279.670.390.457 |

Theo đánh giá tổng thể, Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

7.04 Số liệu so sánh

Số dư tại ngày 01/01/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA, Báo cáo kiểm toán độc lập số 265/2017/UHY/ACA-BCKT phát hành ngày 10/04/2017 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần, cho rằng số dư lại ngày 31/12/2016 phản ánh trung thực, hợp lý.

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2017

Người lập báo

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Nguyễn Văn Trung

Đình Văn Thanh



